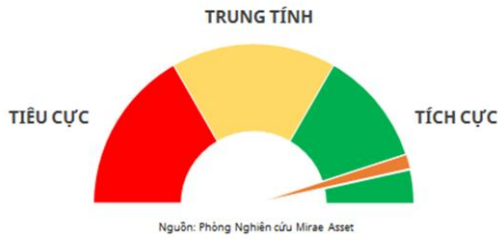


Thang đo sức mạnh thị trường



09 Tháng Chín 2021

# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeasset.com.vn](mailto:cs@miraeasset.com.vn)

## Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,343.98	0.78	-1.17	51.12
HNX	350.44	0.91	5.98	178.29
UPCOM	94.83	0.50	6.10	61.17
MSCI EM	1,313.60	-0.91	1.50	20.99
NIKKEI	30,008.19	-0.57	7.87	30.29
HANG SENG	25,716.00	-2.30	-2.16	5.10
KOSPI	3,114.70	-1.53	-4.47	31.10
FTSE	7,018.64	-1.08	-1.59	16.73
S&P 500	4,514.07	-0.13	1.84	32.81
NASDAQ	15,286.64	-0.57	2.87	37.20

## Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.14	2.59	16.33
SET INDEX	20.06	1.77	7.57
JCI INDEX	NA	1.47	-11.31
PCOMP INDEX	23.22	1.70	7.53

## Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.82	-1	-17	-82
10 năm	2.06	-1	-6	-83

## Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,761	-0.04	0.71	1.80
US\$/KRW	1,169	-0.24	-2.13	1.69
US\$/JPY	110	0.31	0.35	-3.39
US\$/EUR	0.85	-0.15	-0.83	-0.26
US\$/GBP	0.72	-0.22	0.32	-5.81
US\$/SGD	1.34	0.16	1.00	1.70

## Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	808	984	641
HNX	108	160	92
UPCOM	64	81	41

## Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



## Nhận định thị trường

### VN-Index phục hồi mạnh mẽ

Sau phiên hôm trước về gần ngưỡng hỗ trợ 1,330 điểm, VN-Index tiếp tục xu hướng hồi phục của mình và đã một lần nữa vượt ngưỡng 1,340 điểm. Kết phiên, VN-Index ghi nhận tăng hơn 10 điểm, đóng cửa ở mốc 1,343 điểm (+0,78% DoD). Thanh khoản duy trì ở mức trung bình 20 phiên, với 592 triệu đơn vị khớp lệnh trong phiên

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn có phiên tăng điểm tốt khi một số mã như MWG, PNJ, TPB đều ghi nhận mức tăng hơn 4%. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu ngân hàng cũng đảo chiều đóng góp vào chiều tăng. Đáng chú ý, dòng tiền cũng có sự lan tỏa tích cực ở những nhóm khác như chứng khoán, thép, bất động sản, dầu khí, ...

Khối ngoại bán ròng 10 phiên liên tiếp, riêng hôm nay khối ngoại bán ròng với tổng giá trị đạt hơn 895 tỷ đồng trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, API và VHM là 2 mã chịu áp lực bán ròng nhiều nhất với giá trị lần lượt đạt 339 tỷ và 273 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, HSG được mua ròng 91 tỷ đồng.

Xu hướng phục hồi tích cực giúp VN-Index vượt 1.340 điểm. Điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn cải thiện từ +4 lên mức +6 điểm, với trạng thái đánh giá duy trì ở mức KHẢ QUAN. P/E của VN-Index hiện tại ở mức 16,1x.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, [hung.tht@miraeasset.com.vn](mailto:hung.tht@miraeasset.com.vn)

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	1	TRUNG TÍNH
VN30F1M	1	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	7	<b>KHẢ QUAN</b>
Kospi	1	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	<b>KHẢ QUAN</b>
FTSE 100 (EU)	-3	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-3	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

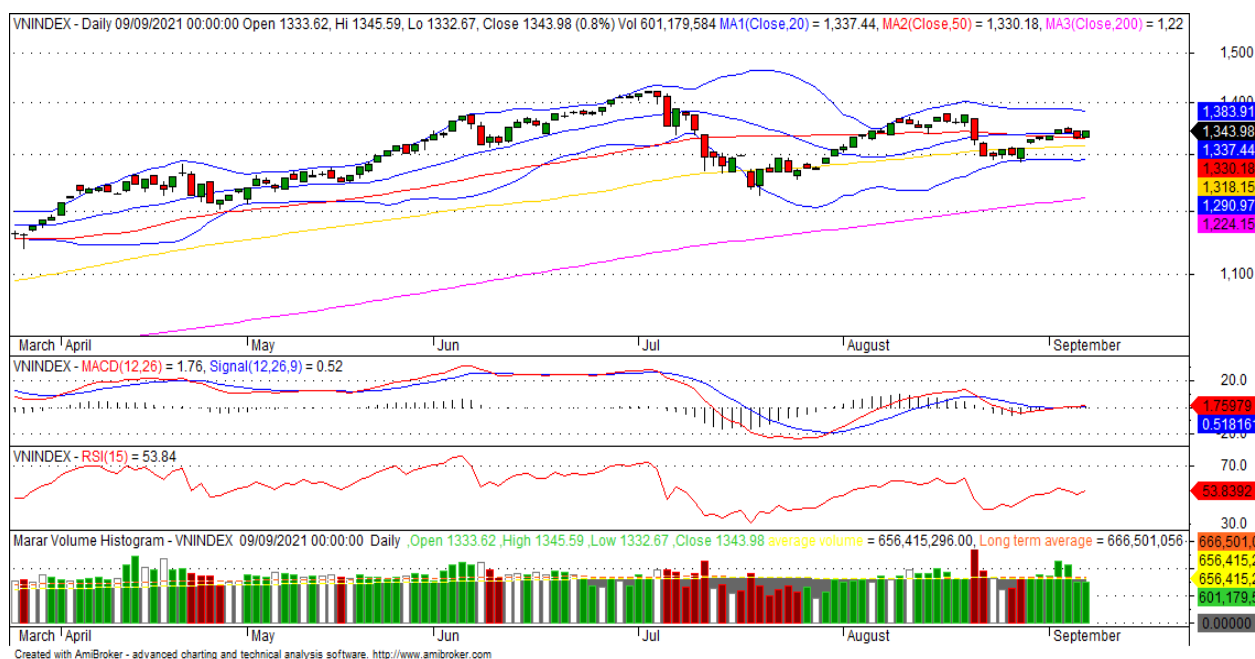
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	1	TRUNG TÍNH
VN30F1M	1	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (09/09/2021)	Kháng cự 1	<b>1.380</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	<b>1.420</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.300</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.270</b>

VN-Index phục hồi tích cực khi về vùng hỗ trợ ngắn hạn của mình.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



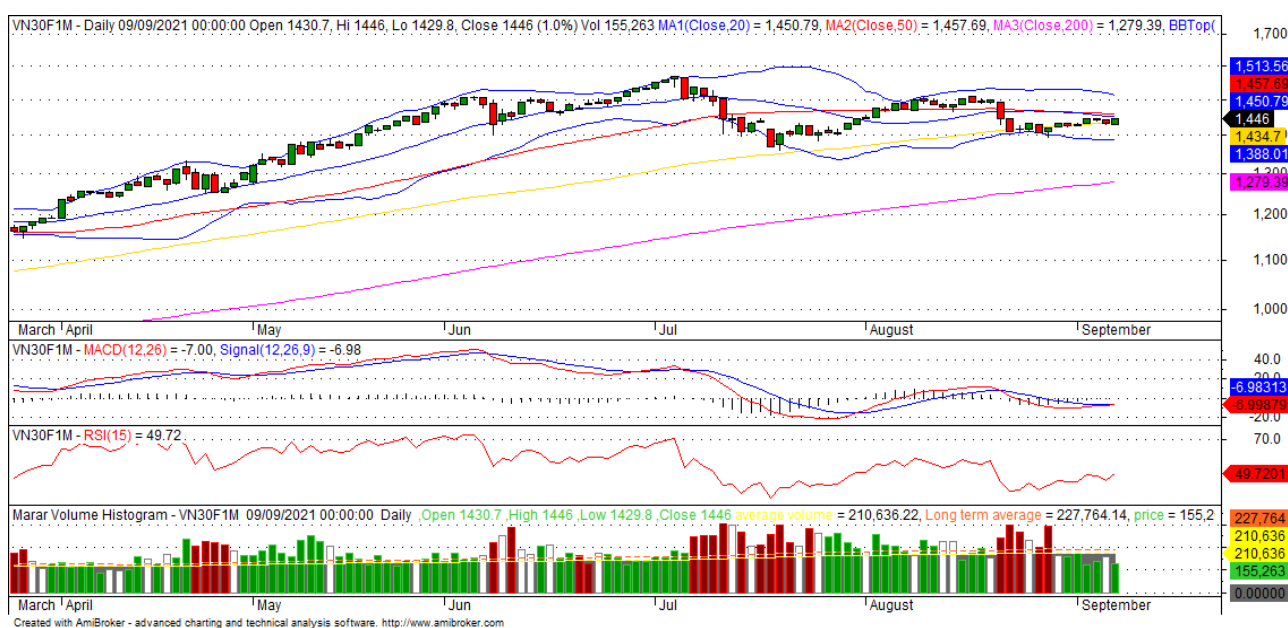
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (06/09/2021)	1.446	Kháng cự 1 <b>1.500</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2 <b>1.550</b>
VN30 - đóng cửa	1.447.2	Hỗ trợ 1 <b>1.450</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-1.2</b>	Hỗ trợ 2 <b>1.400</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	3	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart ngày)	1	<b>KHẢ QUAN</b>

VN30F1M đang cho nhiều dấu hiệu bật tăng mạnh mẽ sau nhiều phiên tích lũy quanh ngưỡng hỗ trợ mạnh

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

**ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG**

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.15	7,632,865	2	TRUNG TÍNH	5,272	12.9	1.1
ACB	32.45	9,517,805	-2	TRUNG TÍNH	87,678	9.0	2.2
AGR	17.3	4,201,005	0	TRUNG TÍNH	3,668	10.5	1.6
APG	21.95	3,193,605	3	TRUNG TÍNH	1,606	17.0	2.0
ASM	16.5	6,301,810	2	TRUNG TÍNH	4,271	10.4	0.9
BCG	18.65	6,413,690	2	TRUNG TÍNH	5,549	6.0	1.5
BID	39.8	1,977,425	3	TRUNG TÍNH	160,076	16.2	2.0
BSI	28.5	1,984,305	4	KHẢ QUAN	3,465	12.7	2.1
BSR	18.1	11,540,035	-4	TIÊU CỰC	56,119	#N/A N/A	1.8
BVH	54.9	1,106,165	0	TRUNG TÍNH	40,754	21.8	1.9
CII	18.85	3,810,180	2	TRUNG TÍNH	4,503	272.8	1.0
CTG	32.4	14,569,400	2	TRUNG TÍNH	155,706	9.5	1.7
CTR	82	970,385	-4	TIÊU CỰC	7,620	27.3	7.2
CTS	30.7	2,385,615	0	TRUNG TÍNH	3,266	11.5	2.1
DBC	61.5	2,991,575	2	TRUNG TÍNH	7,087	5.8	1.5
DCM	24.8	5,992,140	-2	TRUNG TÍNH	13,129	21.2	2.0
DDV	25.8	4,538,670	5	KHẢ QUAN	3,770	132.3	3.0
DGC	115.6	1,088,785	0	TRUNG TÍNH	19,777	19.7	4.4
DIG	34.1	13,399,185	-2	TRUNG TÍNH	14,489	18.7	2.9
DPG	42.3	1,377,320	4	KHẢ QUAN	2,665	8.6	2.2
DPM	35.6	6,988,550	-2	TRUNG TÍNH	13,931	12.3	1.6
DRC	35.6	3,024,880	2	TRUNG TÍNH	4,229	12.4	2.5
DXG	19.7	6,662,405	2	TRUNG TÍNH	11,742	14.3	1.4
FCN	14.2	4,667,565	0	TRUNG TÍNH	1,781	12.7	0.8
FIT	17.5	14,628,525	-7	TIÊU CỰC	4,458	32.3	1.4
FLC	11.05	15,071,025	4	KHẢ QUAN	7,845	4.3	0.8
FPT	93.2	2,760,600	0	TRUNG TÍNH	84,576	22.0	5.0
FRT	40.95	2,578,975	-2	TRUNG TÍNH	3,234	48.6	2.5
GAS	88.6	1,033,515	-4	TIÊU CỰC	169,576	21.7	3.6
GEX	25.8	11,459,220	4	KHẢ QUAN	20,155	13.7	1.6
GMD	51.4	4,643,065	-2	TRUNG TÍNH	15,491	37.9	2.5
GVR	39.95	6,633,590	2	TRUNG TÍNH	159,800	33.8	3.3
HAH	68.8	2,433,055	5	KHẢ QUAN	3,261	15.5	2.8
HBC	15.65	6,559,065	2	TRUNG TÍNH	3,613	25.8	1.0
HCM	55.5	6,515,025	0	TRUNG TÍNH	16,930	19.1	3.5
HDB	26.4	2,499,515	-2	TRUNG TÍNH	52,594	10.0	2.0
HDC	65.5	848,365	0	TRUNG TÍNH	5,664	18.5	4.3
HDG	53.5	2,389,620	-4	TIÊU CỰC	8,754	12.6	2.5
HHV	21.2	8,096,570	-2	TRUNG TÍNH	5,669	36.3	0.9
HPG	51.9	27,525,844	7	KHẢ QUAN	232,145	9.2	3.1
HSG	44.9	12,843,515	7	KHẢ QUAN	21,960	5.8	2.2
HT1	22.2	3,752,255	0	TRUNG TÍNH	8,470	13.4	1.5
IDC	45	5,079,385	5	KHẢ QUAN	13,500	26.6	3.5
IJC	28.85	8,469,600	2	TRUNG TÍNH	6,263	8.2	2.0
ITA	7.1	10,157,755	2	TRUNG TÍNH	6,662	37.6	0.6
KBC	43.7	14,019,385	7	KHẢ QUAN	20,529	24.4	2.0
KDC	59.5	2,185,620	-2	TRUNG TÍNH	13,611	26.5	2.3
KDH	40.5	3,042,225	2	TRUNG TÍNH	25,235	20.6	2.9
KSB	34.4	3,527,660	5	KHẢ QUAN	2,521	10.1	1.5
LCG	18.65	7,503,900	3	TRUNG TÍNH	2,149	5.9	1.2
LPB	23.3	9,215,605	-2	TRUNG TÍNH	28,044	10.5	1.8
MBB	28.4	16,930,524	-2	TRUNG TÍNH	107,304	10.3	2.0

MBS	36.5	3,850,045	0	TRUNG TÍNH	9,767	19.5	3.2
MSN	131	1,448,315	-6	TIÊU CỰC	154,650	73.3	7.2
MWG	118.9	1,141,290	7	KHẢ QUAN	84,764	18.5	4.6
NKG	41.65	8,897,515	3	TRUNG TÍNH	9,096	6.1	2.0
NLG	44.3	3,405,190	4	KHẢ QUAN	12,637	11.3	2.0
NTL	35.2	2,411,040	-2	TRUNG TÍNH	2,147	7.0	1.9
NVL	103.2	2,557,290	1	TRUNG TÍNH	152,076	28.7	4.5
ORS	26.7	2,310,065	-4	TIÊU CỰC	5,340	25.3	4.2
PAN	29.15	2,834,465	-2	TRUNG TÍNH	6,089	27.5	1.7
PC1	36.1	3,049,790	3	TRUNG TÍNH	6,902	10.5	1.6
PDR	82.4	3,378,870	-5	TIÊU CỰC	40,110	28.4	7.2
PET	27.65	3,909,825	0	TRUNG TÍNH	2,486	13.0	1.5
PLX	50.6	1,373,935	0	TRUNG TÍNH	62,937	15.7	2.6
PNJ	90.5	661,190	3	TRUNG TÍNH	20,577	15.6	3.6
POW	12.1	12,558,070	2	TRUNG TÍNH	28,337	11.2	1.0
PVD	18.3	6,208,205	-2	TRUNG TÍNH	7,707	831.5	0.6
PVS	26	10,774,130	2	TRUNG TÍNH	12,427	22.9	1.0
PVT	24.5	7,759,280	2	TRUNG TÍNH	7,929	10.5	1.7
QTP	17.4	3,423,805	-2	TRUNG TÍNH	7,830	10.2	1.4
REE	66	1,382,535	0	TRUNG TÍNH	20,397	11.4	1.7
SBS	16.2	5,041,780	2	TRUNG TÍNH	2,052	1,786.1	9.9
SBT	22.35	6,686,715	0	TRUNG TÍNH	13,793	20.9	1.8
SCR	11.25	11,015,600	2	TRUNG TÍNH	4,122	14.1	0.9
SHB	26.4	17,588,744	-5	TIÊU CỰC	50,835	13.7	1.9
SHS	40.3	7,537,165	0	TRUNG TÍNH	11,687	10.9	2.7
SMC	53.8	1,232,980	3	TRUNG TÍNH	3,278	3.4	1.5
SSI	43.95	16,097,515	2	TRUNG TÍNH	43,228	23.6	3.8
STB	27.35	18,954,850	-4	TIÊU CỰC	51,561	14.2	1.6
SZC	47.8	1,563,320	0	TRUNG TÍNH	4,780	19.1	3.6
TCB	49.3	15,331,780	-2	TRUNG TÍNH	172,792	10.7	2.1
TCH	18.5	8,084,960	0	TRUNG TÍNH	7,385	8.5	1.2
TLH	21.4	3,577,210	2	TRUNG TÍNH	2,154	5.5	1.3
TNG	31.3	4,155,985	-2	TRUNG TÍNH	2,490	14.1	2.0
TPB	37.8	5,151,495	7	KHẢ QUAN	40,509	9.0	2.0
VCB	99.3	1,344,660	2	TRUNG TÍNH	368,292	17.9	3.5
VCI	63.5	6,319,525	4	KHẢ QUAN	21,146	14.5	4.0
VGC	36.5	2,920,160	2	TRUNG TÍNH	16,365	17.4	2.5
VGX	20.7	6,894,315	2	TRUNG TÍNH	10,350	36.3	1.7
VHC	50.5	2,933,655	2	TRUNG TÍNH	9,188	12.5	1.7
VHM	107.7	14,283,920	0	TRUNG TÍNH	360,743	10.7	3.7
VIC	91.3	2,431,355	-7	TIÊU CỰC	347,416	51.7	3.8
VIX	19.6	6,100,275	5	KHẢ QUAN	5,382	5.9	1.9
VJC	129	1,021,290	7	KHẢ QUAN	69,868	444.6	4.1
VND	52.9	11,755,220	0	TRUNG TÍNH	22,696	10.6	2.3
VNM	85.2	3,330,390	-4	TIÊU CỰC	178,064	18.6	5.6
VOS	19.6	4,953,410	5	KHẢ QUAN	2,744	18.0	3.8
VPB	63.4	9,096,705	2	TRUNG TÍNH	156,582	12.5	2.6
VRE	27.45	3,948,750	4	KHẢ QUAN	62,375	23.0	2.0

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Trung Quốc công bố CPI tháng 8 tăng 0,8%

Thị trường Trung Quốc đi xuống với Shanghai Composite giảm 0,26%, Shenzhen Component giảm 0,161%. Hang Seng của Hong Kong giảm 1,06%. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Trung Quốc trong tháng 8 tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn dự báo tăng 1% từ giới phân tích. Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 8 tăng 9,5%, vượt dự báo tăng 9%. Tại Hong Kong, cổ phiếu Tencent và Netease lần lượt giảm 3,81% và 6,91%, sau khi truyền thông Trung Quốc đưa tin đây là hai trong số những công ty trò chơi điện tử được triệu tập dự một cuộc họp với cơ quan quản lý. Các vấn đề được thảo luận trong cuộc họp gồm yêu cầu các công ty hạn chế thời gian chơi trò chơi với trẻ em, cấm mọi hình thức "dịch vụ cho thuê tài khoản" với trẻ em. Trước đó, nhà chức trách Trung Quốc cuối tháng 8 ra quy định cấm trẻ em dưới 18 tuổi chơi trò chơi trực tuyến quá 3 giờ/tuần.

### Mỹ sẽ cạn kiệt ngân sách nếu quốc hội không nâng trần nợ công

Bộ trưởng Tài chính Mỹ Janet Yellen ngày 8/9 cảnh báo chính phủ nước này sẽ hết tiền vào tháng 10, trừ khi quốc hội có hành động cụ thể để nâng trần nợ công. Trong thư gửi Chủ tịch Hạ viện Nancy Pelosi, Bộ trưởng Yellen cảnh báo rằng nếu mức trần nợ công không được nâng lên, chính phủ Mỹ sẽ không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình lần đầu tiên trong lịch sử. Bức thư của bà Yellen cho hay dựa trên những thông tin gần đây nhất của Bộ Tài chính Mỹ, kết quả có thể xảy ra nhất là các khoản tài trợ bằng tiền mặt và các biện pháp bất thường sẽ cạn kiệt trong tháng Mười. Trước đó, quốc hội Mỹ đã đình chỉ giới hạn nợ vào năm 2019, song lệnh này chỉ kéo dài hai năm và hết hiệu lực vào ngày 31/7. Diễn biến đó đặt lại giới hạn nợ cho chính phủ Mỹ ở mức 28.000 tỷ USD, buộc Bộ Tài chính phải thực hiện "các biện pháp bất thường" để tiếp tục tài trợ cho các hoạt động của chính phủ mà không vi phạm giới hạn. Nợ và thâm hụt ngân sách của Mỹ tăng vọt trong đại dịch Covid-19, sau khi Washington thông qua ba dự luật chi tiêu lớn nhằm giảm bớt thiệt hại do tác động kinh tế của dịch bệnh.

### Giá nhôm cao nhất 13 năm

Trong phiên 8/9, giá nhôm tăng lên cao nhất trong 13 năm giữa những lo ngại về ảnh hưởng của tình hình ở Guinea - nước sản xuất bauxite lớn trên thế giới - trong bối cảnh nguồn cung vốn hạn chế. Bauxite là nguyên liệu cần thiết để sản xuất nhôm. Cụ thể, tại sàn giao dịch kim loại London (LME), giá nhôm tăng lên mức 2.807,50 USD/tấn, mức cao nhất kể từ tháng 8/2008. Tại Thượng Hải, giá kim loại này cũng tăng lên mức cao nhất trong hơn 13 năm khi đứng ở mức 22.075 NDT (3.416,18 USD)/tấn. Các chuyên gia cho rằng bên cạnh những tác động khó dự đoán, tình hình ở Guinea có thể dẫn đến tác động về kinh tế trên phạm vi toàn cầu, trong đó có tình trạng đầu cơ khiến giá nhôm tăng vọt.

### BSR: Kho hết chỗ, Nhà máy lọc dầu Dung Quất nguy cơ dừng hoạt động

"Nếu phía nam kéo dài giãn cách sang tháng 10, thì nhà máy chắc phải dừng thôi. Đây đã lần thứ 2 nhà máy phải giảm công suất trong hơn 1 tháng qua, mà việc chạy chỉ 80% công suất như bây giờ là lần đầu tiên trong lịch sử đấy", lãnh đạo Nhà máy lọc dầu Dung Quất cho biết. Từ chỗ đang đang chạy 100-105% công suất, đến đầu tháng 8/2021, nhà máy lọc dầu Dung Quất (Công ty lọc hoá dầu Bình Sơn - BSR) đã phải giảm công suất về 90%. Lý do bởi thị trường chính của doanh nghiệp là phía nam có tới gần 20 địa phương bước vào giãn cách theo Chỉ thị 16 khiến tiêu thụ xăng dầu sụt giảm quá nhanh và mạnh. Báo cáo của Tập đoàn Dầu khí (Công ty mẹ của BSR) tại cuộc họp với

Bộ Công thương cho hay, tại thời điểm ngày 3/8, khi nhà máy hạ công suất, BSR đang tồn kho 200.000 m<sup>3</sup> xăng dầu thành phẩm và 400.000 m<sup>3</sup> dầu thô. Lúc đó, BSR phải mang đi gửi kho ngoài nhà máy 25.000 m<sup>3</sup> và lên kế hoạch trong tháng 8 sẽ gửi tiếp ít nhất khoảng 100.000-120.000 m<sup>3</sup>. Thế nhưng, chia sẻ với Thanh Niên cuối tuần rồi, lãnh đạo BSR cho biết các chỉ số hàng tồn kho đã "vượt kế hoạch" gấp đôi so với thời điểm 1 tháng trước. "Giờ tồn ở kho ở nhà máy và gửi ngoài đã trên 400.000 m<sup>3</sup>, trong đó tồn ở nhà máy là 230.000 m<sup>3</sup>, gửi ngoài là 180.000 m<sup>3</sup>", vị này nói, đồng thời cho biết sau một thời gian ngắn hạ công suất về 90%, thì nhà máy đã phải tiếp tục "ép" công suất xuống 80% - lần đầu tiên trong lịch sử nhà máy. Không chỉ hết chỗ chứa hàng thành phẩm, mà ngay cả nguyên liệu đầu vào chính cho nhà máy là dầu thô giờ cũng không còn chỗ chứa. Trước tình cảnh đó, mới đây nhất, bất chấp chi phí vận tải tăng cao khi mua hàng, nhà máy đã phải "bấm bụng" bán đi 1 triệu thùng dầu thô vì hết chỗ trữ hàng. Chưa dừng lại ở đó, nhà máy tiếp tục lên kế hoạch sẽ bán thêm 1 triệu thùng nữa trong thời gian tới. "Chúng tôi mong tháng 9 này dịch sẽ giảm, giãn cách sẽ được nới dần. Nếu được thế thì 3 tháng cuối năm may ra bán hết hàng tồn kho. Còn nếu tháng 10 mà vẫn như thế này thì phải tính đóng cửa nhà máy, dù chúng tôi đã cân nhắc, báo cáo cấp trên là nếu đóng cửa thì sẽ phải thiệt hại 1.000 tỷ đồng mỗi tháng nếu so với phương án chạy máy", đại diện BSR chia sẻ

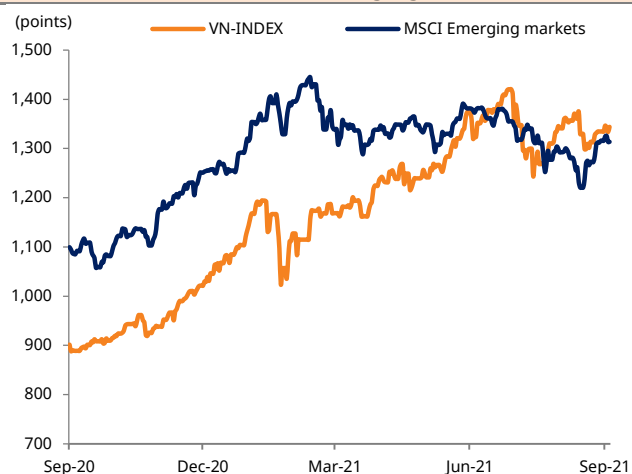
#### **FCN: muốn chuyển nhượng gần 80% vốn công ty con**

HDQT Fecon (HoSE: FCN) vừa thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ hơn 1 triệu cổ phần CTCP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê với giá 10.000 đồng/cp cho CTCP Đầu tư Fecon (Fecon Invest). Giá trị chuyển nhượng theo đó là 10,2 tỷ đồng. Công ty ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT Phạm Việt Khoa quyết định các nội dung chi tiết. Tính đến ngày 30/6, Fecon nắm giữ 78,95% vốn Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê và 83,85% cổ phần tại Fecon Invest. Ngoài hai tổ chức này, Fecon còn 14 công ty con khác và 3 đơn vị liên doanh liên kết, hầu hết đều hoạt động trong lĩnh vực xây dựng như công ty mẹ. Cụ thể, Fecon chuyên thi công xây dựng nền móng, công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật... Hiện nay, doanh nghiệp đang thực hiện vai trò tổng thầu xây dựng và hạ tầng tại các dự án điện gió như Cụm trang trại điện gió B&T Quảng Bình (tổng giá trị trúng thầu 1.180 tỷ đồng), Điện gió Thái Hoà (tổng giá trị 276 tỷ đồng), Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (tổng giá trị 440 tỷ đồng).

#### **CTD: chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 10%**

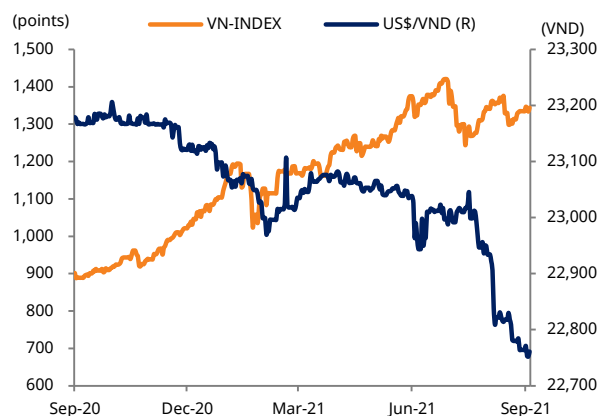
Coteccons (HoSE: CTD) thông báo ngày 23/9 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%, 1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng. Ngày thanh toán 20/10. Năm 2020, doanh nghiệp xây dựng báo cáo doanh thu 14.589 tỷ đồng, giảm 38%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 334 tỷ đồng, giảm 53% so với năm trước. Với kết quả này, ban lãnh đạo trình và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức 10%, tương ứng với thanh toán 74,3 tỷ đồng. Đây là mức chia cổ tức thấp trong các năm gần đây, giai đoạn 2014-2019, tỷ lệ chia cổ tức của Coteccons ở mức 30-50%. Ngoài ra, HĐQT đã thông qua hồ sơ đăng ký chào bán 500 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng. Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2021, doanh nghiệp dự kiến phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không được bảo đảm bằng tài sản..

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



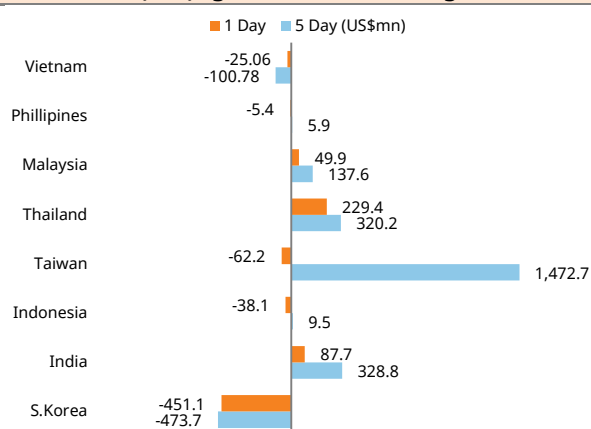
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



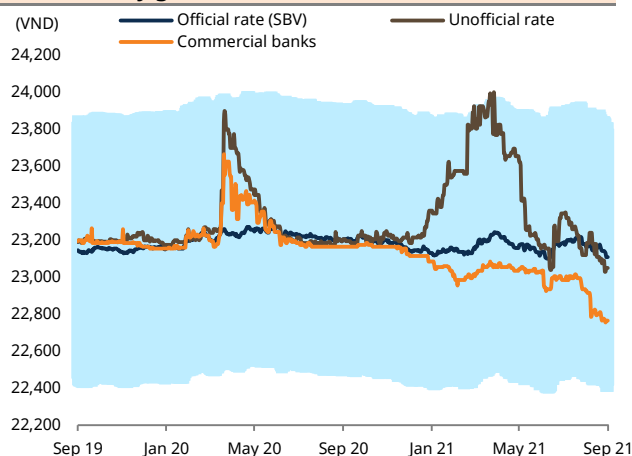
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



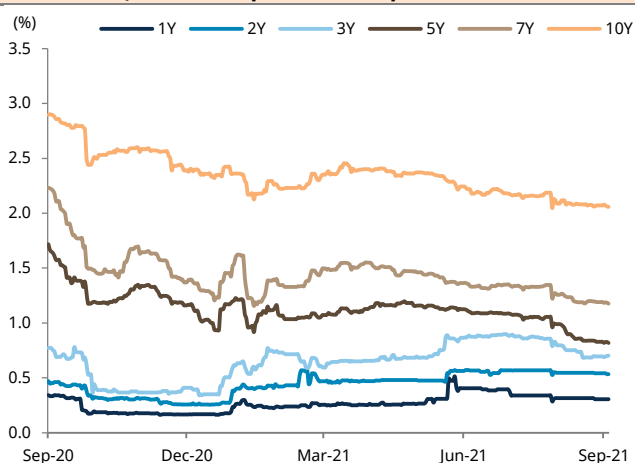
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



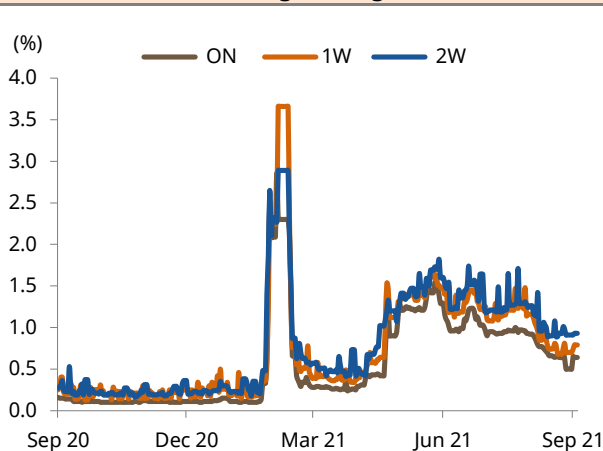
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset



**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,447.28</b>	<b>3,735,465</b>		<b>0.9</b>	<b>1.3</b>	<b>-3.4</b>	<b>75.6</b>	<b>13.8</b>	<b>11.8</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>36.3</b>	<b>16.4</b>	<b>22.5</b>	<b>20.6</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	32,450	87,678	30.0	0.9	1.4	-11.1	94.1	8.8	7.2	1.9	1.5	31.5	22.3	25.3	24.3
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	39,800	160,076	16.7	0.5	2.2	-7.8	-2.5	17.2	12.2	1.8	1.8	59.8	41.0	13.2	17.0
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	54,900	40,754	27.0	1.3	-3.7	1.9	11.4	23.9	21.4	1.9	1.8	9.7	11.6	8.4	8.9
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	32,400	155,706	24.6	0.8	1.9	-6.2	65.3	9.3	7.4	1.7	1.4	22.2	25.2	18.6	20.0
CTCP FPT	FPT VN	93,200	84,576	49.0	0.1	0.9	-4.4	117.8	21.0	17.9	4.5	4.0	23.9	17.7	23.9	25.2
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	88,600	169,576	2.5	0.9	-0.9	-4.7	23.6	19.4	15.6	3.4	3.1	13.4	24.3	18.1	20.5
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	39,950	159,800	0.7	2.4	3.1	13.5	222.2	34.4	31.4	NA	NA	23.3	9.5	9.6	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	26,400	52,594	18.3	-1.3	1.7	-7.0	87.1	9.6	8.1	1.8	1.5	28.7	19.4	21.4	20.8
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	51,900	232,145	26.3	1.2	5.3	4.4	186.0	7.9	7.9	2.5	1.9	130.4	0.5	39.2	28.6
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	40,500	25,235	30.3	1.3	1.9	-4.4	84.1	23.1	16.5	2.7	2.3	-6.5	39.8	12.9	15.8
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	28,400	107,304	22.6	0.4	1.8	-5.0	150.7	9.1	7.5	1.6	1.4	42.6	20.6	22.1	21.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	131,000	154,650	32.7	2.3	-3.0	-7.1	138.2	48.2	27.5	7.9	6.2	158.1	75.2	14.3	22.2
CTCP Thế giới di động	MWG VN	118,900	84,764	49.0	6.7	7.1	2.6	91.0	17.7	13.8	4.3	3.4	16.4	28.1	24.7	26.5
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,200	152,076	9.3	-0.8	-1.1	-2.6	125.5	35.4	25.5	4.4	4.0	-0.4	38.5	16.0	14.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	82,400	40,110	3.5	-2.1	-6.3	-12.0	220.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,600	62,937	17.7	2.6	1.8	-4.3	-0.6	17.2	15.1	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	90,500	20,577	48.5	5.0	5.2	-6.2	52.1	19.2	15.2	3.5	3.0	9.5	25.9	20.2	23.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,100	28,337	3.1	1.7	2.1	8.5	21.0	13.5	10.7	0.9	0.8	-10.1	25.8	7.1	8.5
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	148,800	95,423	62.6	-0.7	-0.8	-4.1	-21.7	22.1	18.6	4.0	3.4	-5.7	19.0	21.2	21.8
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	43,950	38,378	47.2	-0.7	7.7	12.2	319.8	22.5	20.1	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	27,350	51,561	16.1	0.2	0.0	-10.9	142.0	18.8	13.8	NA	NA	16.7	36.1	10.3	12.6
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	49,300	172,792	22.5	1.0	1.6	-6.1	132.5	10.3	8.5	1.9	1.6	36.3	20.4	20.5	20.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	37,800	40,509	30.0	4.7	10.9	5.3	100.8	8.5	7.2	1.7	1.4	30.4	19.1	23.2	21.5
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	99,300	368,292	23.6	-0.4	-0.1	1.0	20.8	16.7	14.0	3.2	2.6	33.3	19.3	21.1	20.9
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	107,700	360,743	23.4	-0.2	1.2	-8.3	37.0	11.5	10.2	3.1	2.4	13.0	12.9	28.3	27.0
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	91,300	347,416	14.7	-0.8	-3.0	-9.2	13.5	58.1	56.8	3.9	3.5	4.5	2.3	7.0	8.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	129,000	69,868	17.7	3.5	2.0	7.9	21.7	NA	36.2	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	85,200	178,064	54.7	-0.2	-2.5	-2.9	-17.4	17.8	16.5	5.5	5.3	0.2	8.1	32.7	33.9
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	63,400	156,582	15.4	2.3	2.9	3.9	177.5	10.0	10.3	1.9	1.6	48.2	-3.1	23.6	16.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	27,450	62,375	29.7	1.3	0.5	-4.0	-3.3	25.9	19.1	2.0	1.8	1.1	35.6	7.5	10.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>10.37</b>	<b>5,082,467</b>	<b>0.8</b>	<b>0.9</b>	<b>-1.2</b>	<b>51.1</b>	<b>15.5</b>	<b>12.8</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>36.8</b>	<b>21.4</b>	<b>20.2</b>	<b>19.3</b>
Ô tô và phụ tùng	0.04	9,352	1.6	-1.5	2.7	64.5	8.0	7.1	1.5	1.4	25.8	13.9	12.7	12.8
Ngân hàng	2.41	1,583,233	0.6	1.6	-3.8	64.5	12.5	10.1	2.1	1.7	37.6	22.8	19.4	19.2
Xây dựng cơ bản	0.67	203,231	1.3	0.0	10.3	100.7	8.5	6.8	1.6	0.5	16.0	28.7	8.3	8.6
Dịch vụ thương mại	0.00	5,236	0.0	-0.6	5.8	37.2	8.0	6.2	NA	NA	10.8	39.0	9.7	12.7
May mặc và trang sức	0.24	43,832	2.2	2.1	-1.1	108.3	13.3	10.7	2.4	2.1	22.7	24.0	15.8	17.7
Dịch vụ tiêu dùng	0.07	8,659	3.5	3.6	4.3	31.4	NA	13.5	NA	NA	NA	NA	-9.2	3.7
Dịch vụ tài chính	0.12	140,891	0.4	3.8	13.1	334.5	5.9	6.9	0.7	0.6	86.7	-11.6	7.7	7.0
Năng lượng	0.51	82,381	2.4	-0.1	-0.6	20.7	26.6	14.7	0.2	0.2	NA	59.3	13.8	14.0
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.94	537,169	0.7	-1.7	-2.7	35.8	24.9	16.9	4.9	4.2	56.2	33.2	19.5	21.9
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.02	1,575	-3.5	-13.2	92.8	120.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,853	0.9	0.9	-1.5	3.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.12	49,750	1.0	-3.5	2.2	16.8	20.7	18.6	1.7	1.6	13.2	10.5	7.7	8.1
Nguyên vật liệu	2.11	561,398	1.4	2.6	9.5	188.7	61.6	14.6	1.3	1.0	NA	0.1	24.6	19.0
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,330	-2.3	-3.1	-7.6	-26.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.06	38,001	1.2	-1.1	10.4	30.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-0.84	1,189,387	-0.6	-3.9	7.5	24.4	9.2	8.1	1.5	1.4	3.9	14.8	8.7	9.0
Bán lẻ	1.47	94,133	-0.2	-0.8	-5.2	56.4	45.1	23.8	2.8	6.3	14.6	NA	14.5	14.5
Phần mềm và dịch vụ	0.07	91,056	6.0	6.6	2.5	84.2	17.0	13.0	3.8	3.0	32.8	30.0	21.9	23.6
Thiết bị và phần cứng	0.06	8,460	0.3	1.0	-2.9	114.7	19.5	16.6	4.2	3.8	27.4	17.6	22.2	23.4
Dịch vụ viễn thông	0.03	1,787	2.9	12.2	19.9	269.5	19.3	15.6	5.5	4.2	59.5	24.0	31.5	25.8
Vận tải	1.91	194,606	6.9	15.0	28.8	339.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.71	260,633	3.5	4.8	9.3	63.3	4.2	17.3	23.0	0.5	21.3	NA	-73.6	45.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MWG VN	118,900	6.7	2,544,800	1.4
GVR VN	39,950	2.4	4,012,200	1.0
MSN VN	131,000	2.3	1,026,600	0.9
VPB VN	63,400	2.3	6,166,500	0.9
HVN VN	23,950	6.9	2,369,400	0.9
HPG VN	51,900	1.2	36,718,200	0.7
VJC VN	129,000	3.5	1,226,800	0.6
TPB VN	37,800	4.7	12,528,300	0.5
TCB VN	49,300	1.0	7,854,400	0.5
PLX VN	50,600	2.6	746,700	0.4

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	91,300	-0.8	2,696,600	-0.7
VCB VN	99,300	-0.4	817,200	-0.4
NVL VN	103,200	-0.8	2,164,900	-0.3
PDR VN	82,400	-2.1	2,945,500	-0.2
SAB VN	148,800	-0.7	79,700	-0.2
HDB VN	26,400	-1.3	1,965,900	-0.2
VHM VN	107,700	-0.2	9,925,000	-0.2
VNM VN	85,200	-0.2	2,452,400	-0.1
SSI VN	43,950	-0.7	20,144,300	-0.1
DHG VN	100,900	-1.6	43,800	-0.1

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.